

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2018/HS-ST
Ngày 28 tháng 3 năm 2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH LÀO CAI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Ông Ngô Đức Quang.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lục Văn Chăng.

Ông Thảo Seo Toả.

-Thư ký phiên toà: Bà Phan Thị Bích Ngọc - Thư ký toà án nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai tham gia phiên toà: Ông Hoàng Văn Lĩnh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 06/2018/TLST-HS, ngày 15 tháng 3 năm 2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2018/QĐXXST-HS ngày 16/3/2018 đối với bị cáo:

Bàn Văn L - tên gọi khác: Không. Sinh ngày 30 tháng 11 năm 1996, tại xã C, huyện B, tỉnh Lào Cai.

Nơi cư trú: Thôn Làng M, xã C, huyện B, tỉnh Lào Cai; Nghề nghiệp: Tự do; Trình độ văn hoá: 12/12; Dân tộc: Dao; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt nam; Con ông Bàn Văn L - năm sinh 1977 và bà Bàn Thị N - năm sinh 1974. Có vợ: Đặng Thị N - năm sinh 1998 và con: Bàn Văn Q - năm sinh 2016; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Chưa có án tích, chưa bị xử lý vi phạm hành chính và chưa bị xử lý kỷ luật.

Bị cáo không bị bắt tạm giữ, tạm giam. Hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú tại xã C, huyện B, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo L là Bà Đỗ Thị Lan O - Trợ giúp viên trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Lào Cai. Có mặt.

- Bị hại : Hoàng Thị Thanh T - năm sinh 1992, tại huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

Nơi cư trú: Thôn D, xã N, huyện B, tỉnh Lào Cai. Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án như sau : Khoảng 17 giờ 00 phút ngày 04/01/2018, sau khi đi uống rượu tại nhà hàng xóm về L cầm theo 01 mỏ lết đi bộ lên công trường, nơi L làm thuê gần phân hiệu L thuộc trường Mầm non C2, mục đích tháo mô tơ máy trộn bê tông cất đi tránh mưa ướt bị hỏng. Do say rượu không tháo được mô tơ, L để mỏ lết tại đó đi đến phân hiệu trường Mầm non C2 cách đó khoảng 20m để nằm nghỉ. Đến nơi, L đi đến phòng ngủ của giáo viên và học sinh, thấy cửa khoá, L dùng tay giật cửa bung ra, L vào phòng lên giường nằm ngủ. Khi tỉnh dậy, trời tối, do khát nước L dùng điện thoại di động bật đèn soi tìm nước uống, phát hiện 01 máy tính xách tay ở ngăn tủ đựng đồ và một máy thu phát mạng màu trắng, dây sạc pin màu đen, L nảy sinh ý định trộm cắp, nên L đã lấy sạc pin cho vào túi áo khoác đang mặc, rồi kẹp cả máy tính và máy thu phát vào bên nách phải rồi ra về. trên đường về do đường trơn, trời lại tối, L bị ngã nhiều lần, về nhà L phát hiện máy thu phát bị mất, nhưng không quay lại tìm, còn máy tính và dây sạc L cất giấu ở đầu giường L nằm. Qua trình điều tra xác định tài sản L trộm cắp của chị Hoàng Thị Thanh T là giáo viên trường Mầm non C2 phân hiệu L.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 03 ngày 10/01/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện B kết luận tổng giá trị 01 máy tính xách tay màu bạc hiệu Lenovo 14 inch đã qua sử dụng và 01 máy thu phát mạng hiệu FPT đã qua sử dụng kèm theo dây sạc là 2.220.000đ (*hai triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng*)

Vì các lẽ trên, Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai, truy tố ra trước Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai để xét xử đối với bị cáo Bàn Văn L về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự.

- Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Tuyên bố bị cáo Bàn Văn L phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

+ Áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm h, i, s khoản 1 Điều 51, khoản 1, 2 Điều 65 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Bàn Văn L từ 06 tháng đến 09 tháng tù cho hưởng án treo.

+ Về hình phạt bổ sung: Không cần áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

+ Về vật chứng: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự và điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự. Tịch thu nộp ngân sách nhà nước 01 điện thoại di động Iphone 4 màu đen, dung lượng 16GB, số IMEI: 012847000401927 đã qua sử dụng, mặt trước và sau điện thoại có nhiều vết nứt, không kiểm tra tình trạng bên trong.

- Ý kiến của người bào chữa: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án, đánh giá chứng cứ, các tình tiết giảm nhẹ cho rằng: Viện kiểm sát nhân dân huyện B truy tố và buộc tội đối với bị cáo Bàn Văn L về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm h, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 54, khoản 1, 2 Điều 65 Bộ luật hình, xử phạt bị cáo Bàn Văn L dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là 04 tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 01 năm.

- Người bị hại vắng mặt, trong đơn đề nghị xét xử vắng mặt người bị hại đề nghị: Về phần hình phạt đối với bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ mức hình phạt cho bị cáo L. Về phần bồi thường người bị hại đã nhận được tài sản bị mất, không yêu cầu bị cáo phải bồi thường khoản tiền nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tội danh và hình phạt: Tại phiên toà hôm nay, bị cáo Bàn Văn L đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời khai nhận của bị cáo đúng như cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện B đã truy tố đối với bị cáo và phù hợp với lời khai của người bị hại cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy đã đủ cơ sở kết luận, bị cáo Bàn Văn L là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, lợi dụng sơ hở của chủ sở hữu, lén lút chiếm đoạt tài sản thuộc quyền sở hữu của người khác có trị giá là 2.220.000đ (*hai triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng*) đã cấu thành tội “*Trộm cắp tài sản*” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Hành vi của bị cáo L là nguy hiểm cho xã hội xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của người khác, gây mất trật tự tri an, an toàn xã hội tại địa phương. Nên đưa vụ án ra xét xử công khai tại phiên toà hôm nay là cần thiết, thể hiện sự nghiêm minh của pháp luật đối với người phạm tội. Đồng thời quyết định một mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi bị cáo đã thực hiện. Xét thấy đối với bị cáo L tuổi đời còn trẻ, nhất thời phạm tội, bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, trước khi phạm tội bị cáo luôn chấp hành tốt đường lối của đảng, chính sách pháp luật của nhà nước và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của công dân tại nơi cư trú; được hưởng 03 tình tiết giảm nhẹ theo các điểm h, i, s khoản 1 Điều 51 và 01 tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, như người bào chữa cho bị cáo đề nghị là phù hợp. Vì bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; sau khi phạm tội bị cáo thành khẩn khai báo; phạm tội gây thiệt hại không lớn, tài sản trộm cắp đã được thu hồi trả lại cho chủ sở hữu và người bị hại xin giảm nhẹ mức hình phạt cho bị cáo. Do đó không cần phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội, vẫn đủ điều kiện giáo dục bị cáo trở thành công dân có ích

cho xã hội và áp dụng khoản 1 Điều 54, khoản 1, 2 Điều 65 Bộ luật hình sự, xử bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt, cho bị cáo hưởng án treo là phù hợp. Giao bị cáo cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú giám sát và giáo dục.

[2] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy không cần phải áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền theo quy định tại khoản 5 Điều 173 Bộ luật hình sự đối với bị cáo L vẫn đủ tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[3] Về vật chứng gồm: 01 điện thoại di động Iphone 4 màu đen, dung lượng 16GB, số IMEI: 012847000401927 đã qua sử dụng. Bị cáo đã sử dụng làm công cụ phạm tội cần tịch thu nộp ngân sách nhà nước, theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

[4] Về bồi thường dân sự: Người bị hại đã nhận được tài sản bị mất không yêu cầu bị cáo Lợi phải bồi thường. Nên không đề cập giải quyết.

[5] Về hành vi và quyết định tố tụng của Điều tra viên, cơ quan cảnh sát Điều tra Công an huyện B, Viện kiểm sát nhân dân huyện B, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự và bị cáo, người bị hại, người bào chữa không có khiếu nại gì. Do đó các hành vi, quyết định của các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[6] Về án phí: Bị cáo L phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000đ (*hai trăm nghìn đồng*) theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình và điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm h, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; khoản 1, 2 Điều 65; điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106; khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình và điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Bàn Văn L phạm tội “Trộm cắp tài sản”.
2. Về mức hình phạt: Xử phạt bị cáo Bàn Văn L 04 (Bốn) tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 01(Một) năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo Bàn Văn L cho Ủy ban nhân dân xã C, huyện B, tỉnh Lào Cai giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án Hình sự.

3. Về xử lý vật chứng: Tịch thu, nộp ngân sách nhà nước của Bàn Văn L 01 điện thoại di động Iphone 4 màu đen, dung lượng 16GB, số IMEI: 012847000401927 đã qua sử dụng, mặt trước và sau điện thoại có nhiều vết nứt, không kiểm tra tình trạng bên trong.

4. Về án phí: Buộc bị cáo Bàn Văn L phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng (*hai trăm nghìn đồng*)

5. Quyền kháng cáo đối với bản án: Án xử công khai sơ thẩm, bị cáo được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; người bị hại được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Bị cáo; người bị hại;
- Người bào chữa;
- CCTHADS huyện;
- CQCSĐT Công an huyện;
- CQTHAHS Công an huyện;
- Sở Tư pháp tỉnh Lào cai;
- Lưu HS-THS-THAHS (5);

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Ngô Đức Quang

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lục Văn Chưởng

Thào Seo Toả

Ngô Đức Quang

